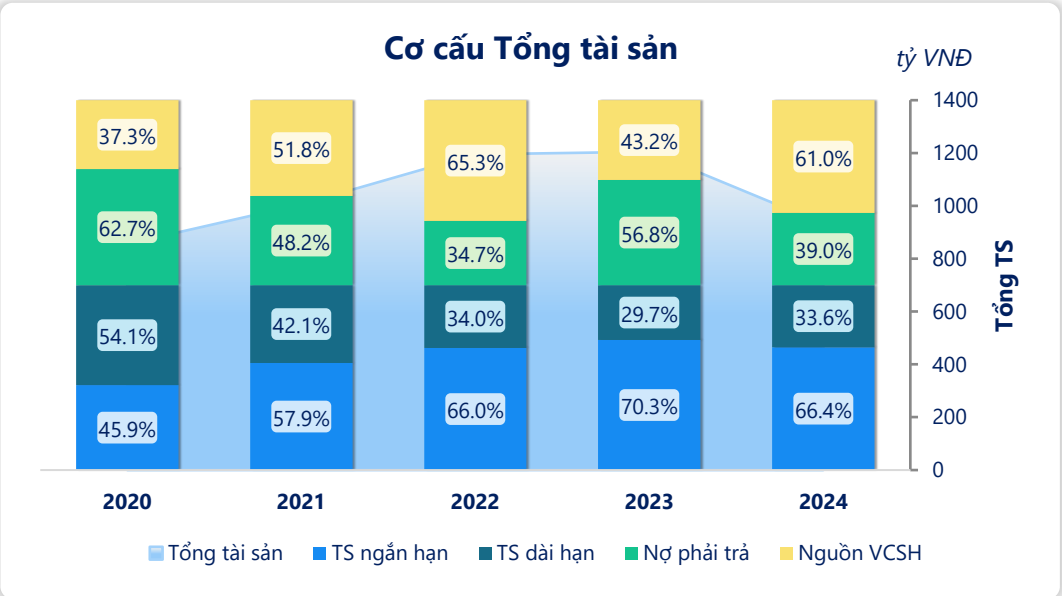
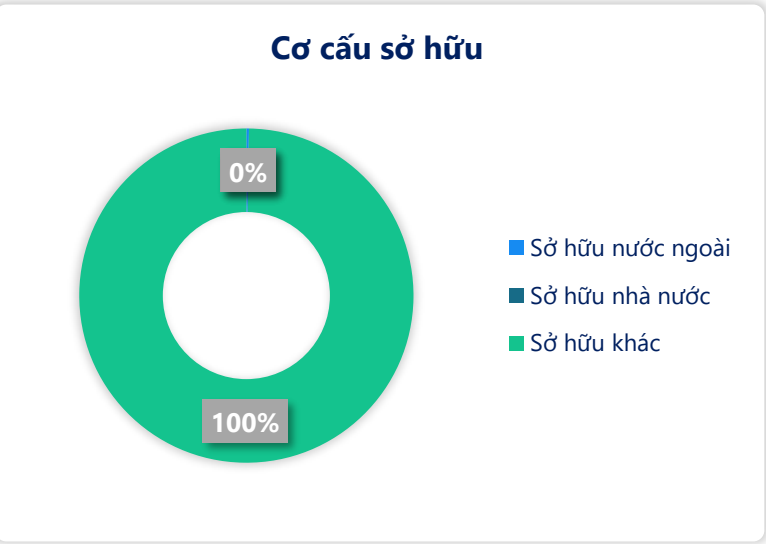


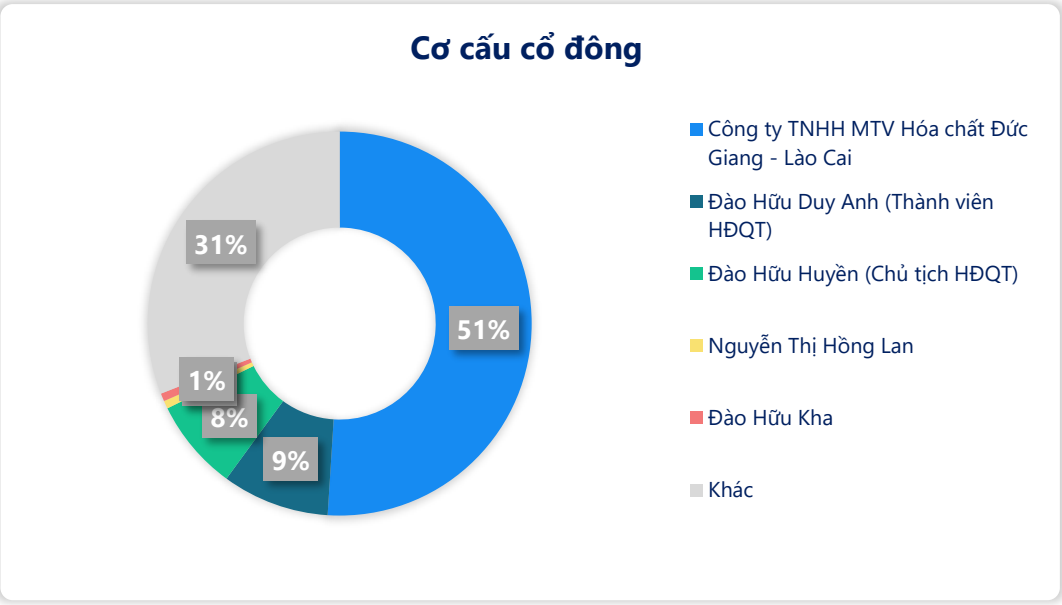
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		87,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		95,319		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		76,858		
SL cổ phiếu LH		25,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,240		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		569		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,183		
P/E		8.2		
EPS		10,598		
	YTD	1T	3T	6T
PAT		5.3%	8.2%	1.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **PAT** năm 2024 đạt **932.6** tỷ đồng, giảm **22.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.0%, cao hơn nợ phải trả.

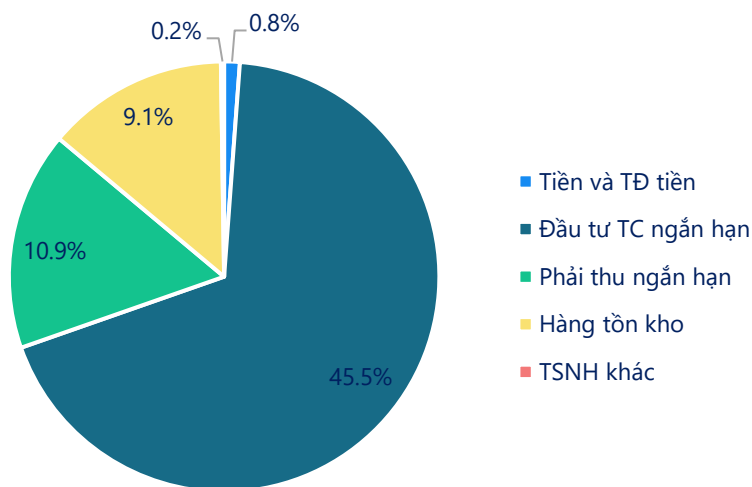
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.25% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Lào Cai** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Đào Hữu Duy Anh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 9.03% và đứng thứ 3 là Đào Hữu Huyền (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 7.69%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

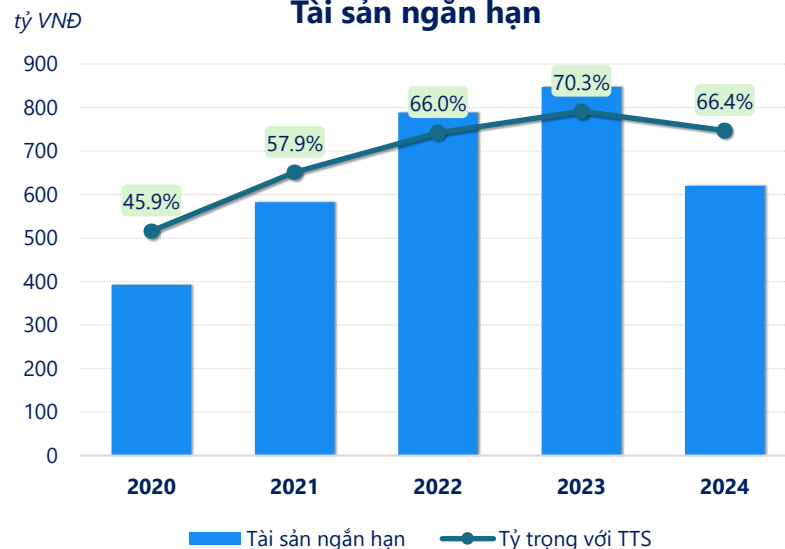


2024

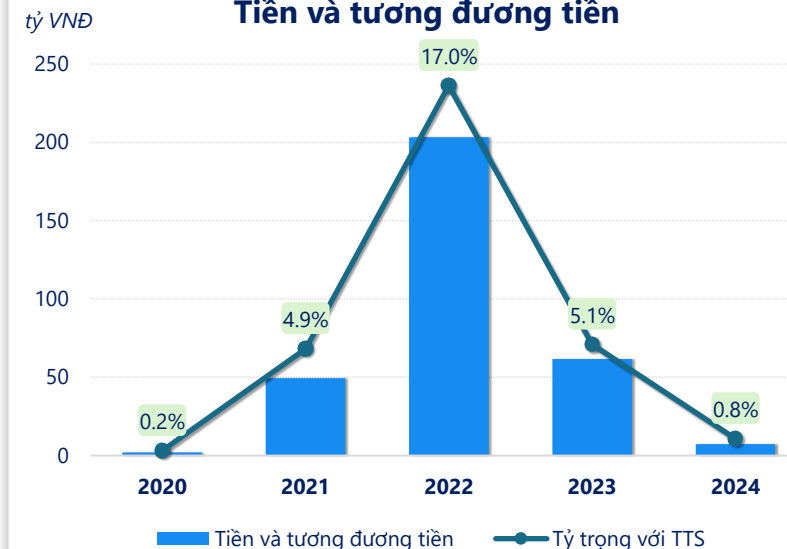
Tài sản ngắn hạn của PAT năm 2024 giảm **26.9%** so với năm trước, đạt **619.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

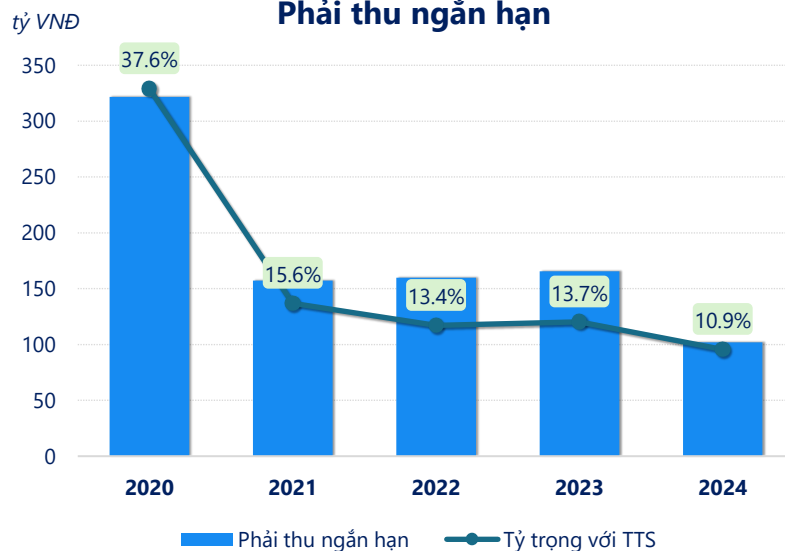
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



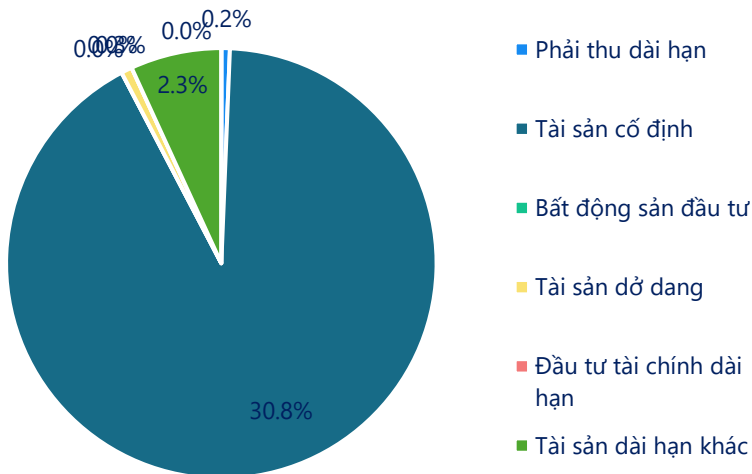
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



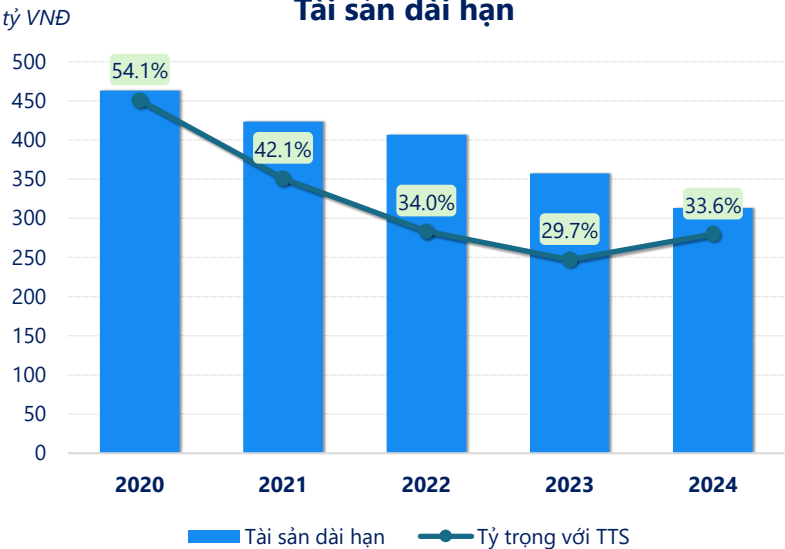
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **313.2** tỷ đồng giảm **12.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **33.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.30%.

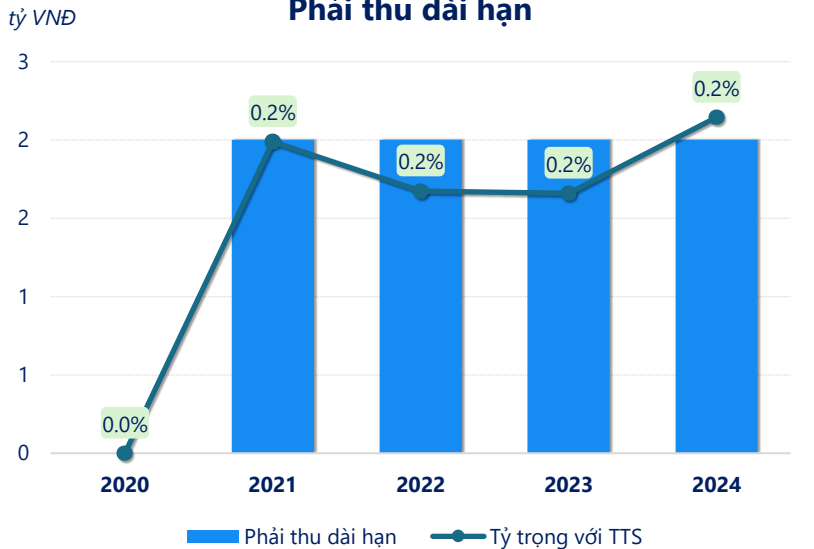
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



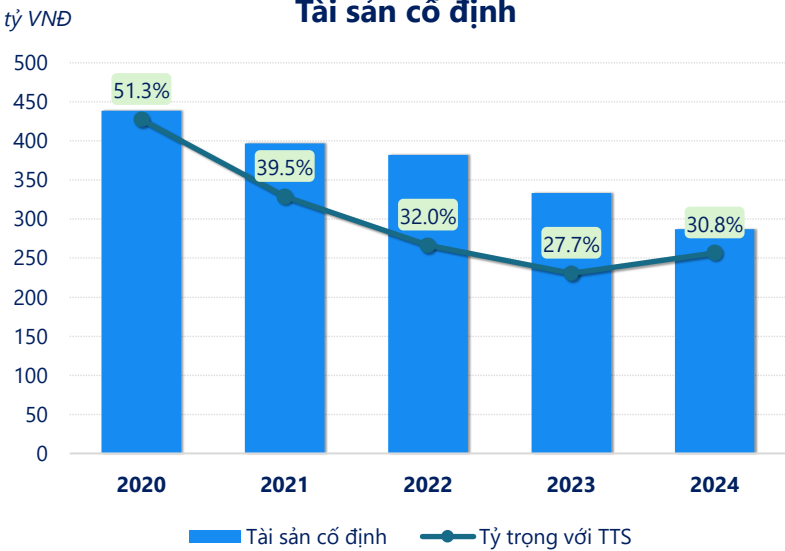
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



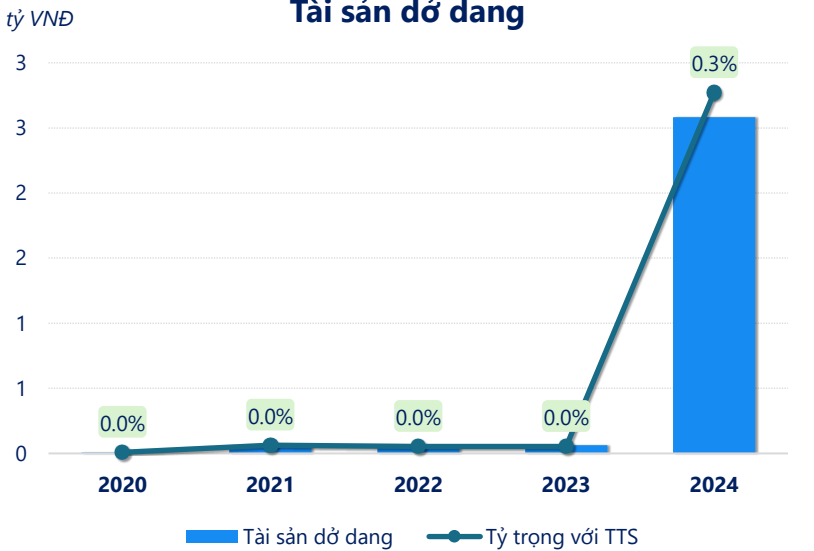
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

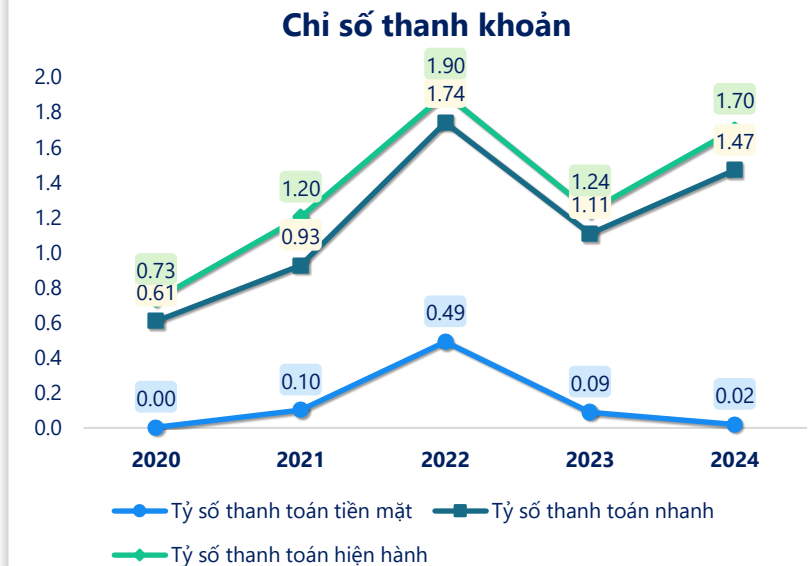
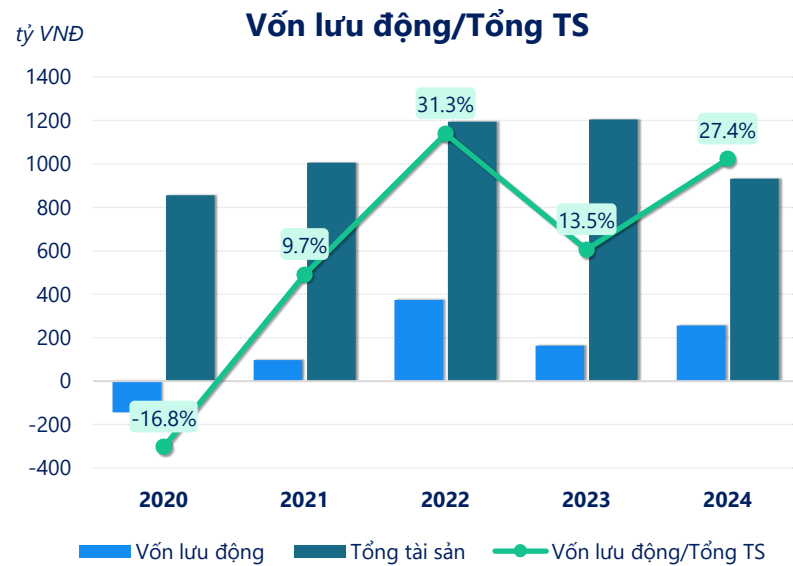
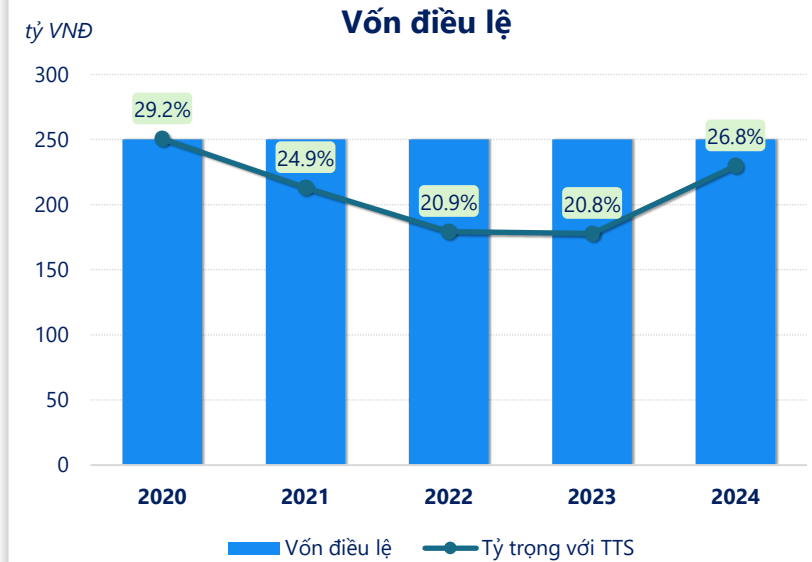
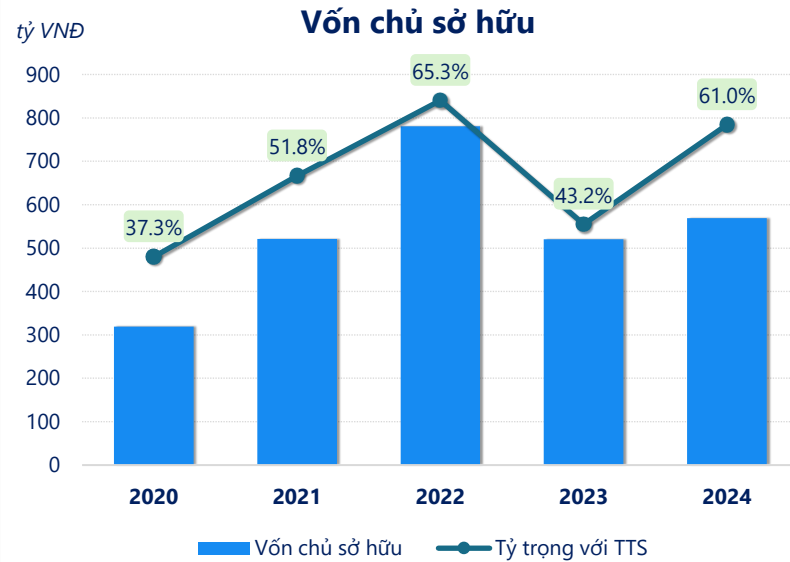
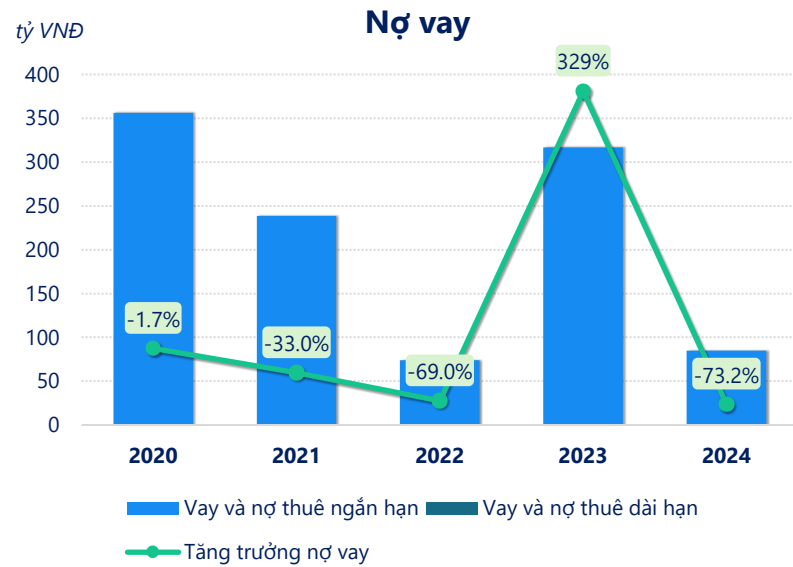


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	933	1,205	-22.6%
Tài sản ngắn hạn	619	847	-26.9%
Tiền và tương đương tiền	7.29	61.6	-88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	424	528	-19.7%
Phải thu ngắn hạn	102	165	-38.4%
Hàng tồn kho	84.7	89.0	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.48	3.33	-55.4%
Tài sản dài hạn	313	357	-12.4%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	287	333	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.58	0.06	3935%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.4	21.9	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	364	685	-46.9%
Nợ ngắn hạn	364	685	-46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	317	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	24.2	681%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,256	1,595	3,150	1,711	1,721
Giá vốn hàng bán	1,085	1,254	2,012	1,344	1,358
Lợi nhuận gộp	171	341	1,138	366	363
Doanh thu HĐTC	10.4	19.5	67.5	53.2	49.3
Chi phí TC	27.3	17.4	26.8	18.2	19.0
Chi phí lãi vay	12.1	4.60	2.94	6.95	4.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.8	66.5	147	82.5	98.9
Chi phí QLDN	12.5	17.3	17.1	17.9	15.5
LN thuần từ HĐKD	89.8	259	1,014	301	279
Lợi nhuận khác	-5.28	-2.99	0	0	0
LN trước thuế	84.5	256	1,014	301	279
Lợi nhuận sau thuế	84.5	256	963	286	265
LNST của CĐ cty mẹ	84.5	256	963	286	265

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.0	433	1,140	287	464
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.7	-243	-331	-148	139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-143	-655	-280	-657
Tiền đầu kỳ	0.36	1.94	49.4	203	61.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.58	47.5	154	-142	-54.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.94	49.4	203	61.6	7.29